

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên
	(từ ngày 24/12/2025)
Ông Võ Mạnh Cường	Thành viên
	(từ ngày 24/12/2025)
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
	(từ ngày 24/12/2025)
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên
	(đến ngày 24/12/2025)
Ông Phan Thế Thành	Thành viên
	(đến ngày 24/12/2025)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khương	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên
Bà Lưu Nguyễn Kim Thoa	Thành viên
	(từ ngày 24/12/2025)
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên
	(đến ngày 24/12/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thế
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4305
Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Văn Nam
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
5082-2024-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.933.781.095.682	15.257.330.627.437
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	713.425.316.747	679.277.313.660
111	Tiền		442.912.058.157	349.170.044.324
112	Các khoản tương đương tiền		270.513.258.590	330.107.269.336
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		12.378.501.219.537	11.376.821.923.875
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	12.378.501.219.537	11.376.821.923.875
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.152.609.986.778	1.815.061.889.259
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.048.505.156.434	1.757.533.007.648
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		163.138.393.846	163.253.428.637
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	191.822.741.376	158.903.503.000
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(250.856.304.878)	(264.628.050.026)
140	Hàng tồn kho	8	1.426.949.537.850	1.196.303.165.040
141	Hàng tồn kho		1.441.729.039.615	1.213.429.172.696
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.779.501.765)	(17.126.007.656)
150	Tài sản ngắn hạn khác		262.295.034.770	189.866.335.603
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	226.041.323.305	145.835.516.238
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		20.368.790.345	43.921.597.332
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	15.884.921.120	109.222.033
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		9.170.993.649.171	8.510.994.698.205
210	Các khoản phải thu dài hạn		26.190.016.612	25.896.153.168
216	Phải thu dài hạn khác		26.190.016.612	25.896.153.168
220	Tài sản cố định		5.785.975.696.638	5.688.194.234.388
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	5.323.298.192.799	5.078.687.887.701
222	Nguyên giá		14.676.925.119.898	13.369.037.927.616
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.353.626.927.099)	(8.290.350.039.915)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	462.677.503.839	609.506.346.687
228	Nguyên giá		1.150.249.760.810	1.253.885.721.975
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(687.572.256.971)	(644.379.375.288)
240	Tài sản dở dang dài hạn		696.595.065.534	389.574.246.576
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	696.595.065.534	389.574.246.576
250	Đầu tư tài chính dài hạn		6.000.000.000	6.200.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	9.684.980.000	9.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.656.232.870.387	2.401.130.064.073
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	2.638.968.563.678	2.377.253.610.814
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	17.264.306.709	23.876.453.259
270	TỔNG TÀI SẢN		26.104.774.744.853	23.768.325.325.642

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		14.873.990.102.754	13.122.061.089.134
310	Nợ ngắn hạn		14.680.701.219.034	13.000.283.528.216
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.874.610.162.906	1.541.348.647.172
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	134.288.296.245	123.277.635.732
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	400.301.569.324	426.358.111.164
314	Phải trả người lao động		1.783.804.117.734	1.497.091.745.800
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	413.207.171.422	345.801.018.557
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17(a)	1.881.663.348.162	1.745.702.838.876
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	272.485.291.138	279.814.774.431
320	Vay ngắn hạn	19(a)	7.359.517.303.863	6.540.635.801.900
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	560.823.958.240	500.252.954.584
330	Nợ dài hạn		193.288.883.720	121.777.560.918
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17(b)	31.383.402.114	34.891.471.164
337	Phải trả dài hạn khác		2.740.478.670	1.681.834.640
338	Vay dài hạn	19(b)	151.289.507.937	81.784.329.565
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12	7.875.494.999	3.419.925.549
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.230.784.642.099	10.646.264.236.508
410	Vốn chủ sở hữu	21,22	11.230.784.642.099	10.646.264.236.508
411	Vốn góp của chủ sở hữu		7.387.634.630.000	4.925.091.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.387.634.630.000	4.925.091.640.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	55.391.600.000	55.391.600.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	580.634.183.368	2.122.083.824.808
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	2.872.006.578.548	3.189.864.568.073
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		321.243.599.010	1.081.485.817.354
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		2.550.762.979.538	2.108.378.750.719
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	22	335.117.650.183	353.832.603.627
440	TỔNG NGUỒN VỐN		26.104.774.744.853	23.768.325.325.642

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.521.806.827.821	17.617.660.996.679
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	15.091.518.665	7.260.744.042
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	25 19.506.715.309.156	17.610.400.252.637
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26 9.796.896.846.035	9.294.623.536.001
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	9.709.818.463.121	8.315.776.716.636
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 805.224.384.217	659.223.846.745
22	Chi phí tài chính	28 374.045.929.358	334.222.815.878
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	346.676.040.573	295.513.005.046
25	Chi phí bán hàng	29 3.501.069.545.688	2.856.882.910.299
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 2.291.156.681.409	2.150.592.972.594
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	4.348.770.690.883	3.633.301.864.610
31	Thu nhập khác	43.227.272.233	23.752.043.108
32	Chi phí khác	28.034.740.707	69.456.190.382
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	15.192.531.526	(45.704.147.274)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	4.363.963.222.409	3.587.597.717.336
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 866.690.181.308	726.110.309.518
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31 11.067.716.000	401.303.857
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	3.486.205.325.101	2.861.086.103.961
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty	3.417.997.633.446	2.803.323.676.314
62	Cổ đông không kiểm soát	68.207.691.655	57.762.427.647
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a) 4.150	3.412
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b) 4.150	3.412


Nguyễn Thị Hồng
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.363.963.222.409	3.587.597.717.336
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.323.764.487.291	1.372.284.413.689
03	Các khoản dự phòng	47.692.640.980	87.280.665.526
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(13.571.310.369)	(6.415.210.841)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(719.489.654.288)	(524.762.592.813)
06	Chi phí lãi vay	346.676.040.573	295.513.005.046
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	5.349.035.426.596	4.811.497.997.943
09	Tăng các khoản phải thu	(357.958.724.672)	(470.001.918.689)
10	Tăng hàng tồn kho	(228.299.866.919)	(388.407.440.528)
11	Tăng các khoản phải trả	897.398.610.178	1.256.369.642.551
12	Tăng chi phí trả trước	(341.920.759.931)	(235.020.131.875)
14	Tiền lãi vay đã trả	(356.428.293.706)	(341.455.833.056)
15	Thuế TNDN đã nộp	(955.367.973.891)	(558.228.202.276)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(298.479.225.854)	(248.797.837.893)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.707.999.191.801	3.825.956.276.177
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.750.849.897.228)	(1.032.212.944.328)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	1.083.751.002	108.064.737
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(26,011,095,011,707)	(22.296.225.765.331)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25.009.615.716.045	19.571.348.530.419
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	718.552.947.246	538.036.540.711
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.032.692.494.642)	(3.218.945.573.792)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19.344.741.896.766	15.486.593.648.206
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(18.457.596.579.379)	(14.849.479.719.091)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.541.690.383.750)	(1.000.656.667.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.654.545.066.363)	(363.542.737.985)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20.761.630.796	243.467.964.400
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	679.277.313.660	423.984.252.859
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	13.386.372.291	11.825.096.401
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	713.425.316.747	679.277.313.660

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY VÀ CÁC CÔNG TY CON

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết UpCom với mã chứng khoán là ‘FOX’.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 6 công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2025 và ngày 31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Hoạt động viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
6) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Hoạt động viễn thông khác	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Bình Nguyên, Tỉnh Phú Thọ	100,00%	100,00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY VÀ CÁC CÔNG TY CON (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và các công ty con có 1 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và 10.731 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 chi nhánh và 9.986 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty và các công ty con phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày giải ngân khoản vay và tỷ giá chi trả khoản vay ký kết trong hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào giá trị khoản vay và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty mẹ và các công ty con hoặc giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu với thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ lắp đặt thuê ngoài	2 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay hợp nhất riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty và các công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty và các công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty và các công ty con không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty và các công ty con ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước, chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến hạch toán kế toán đối với cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ các công ty con.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty và các Công ty con.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế TNDN mà Công ty và các công ty con phải nộp bổ sung vào ngân sách Nhà nước được xác định theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và tiêu thức phân bổ của Công ty và các công ty con. Khi ghi nhận chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Công ty và các công ty con đồng thời ghi nhận thuế TNDN hoãn lại nếu có chênh lệch tạm thời của chi phí thuế TNDN nộp bổ sung giữa kỳ phát sinh với kỳ kê khai hoặc các trường hợp khác mà lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác. Khoản thuế TNDN hoãn lại này sẽ được hoàn nhập khi chênh lệch tạm thời là không còn.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty và các công ty con khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty con trong cùng tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty và các công ty con cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 7);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 8);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và 10); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.28 và 31).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	58.174.022	25.978.924
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	442.853.884.135	349.144.065.400
Các khoản tương đương tiền (*)	270.513.258.590	330.107.269.336
	713.425.316.747	679.277.313.660

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba (*)	1.991.818.924.583	1.717.759.898.772
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	56.686.231.851	39.773.108.876
	<u>2.048.505.156.434</u>	<u>1.757.533.007.648</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và các công ty con không có khoản phải thu khách hàng ngắn hạn nào chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Lãi tiền gửi	163.384.090.627	141.248.005.858
Khác	28.438.650.749	17.655.497.142
	<u>191.822.741.376</u>	<u>158.903.503.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và các công ty con không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	261.226.695.492	10.370.390.614	250.856.304.878	264.628.050.026
Trong đó:				
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	52.920.000.000	-	52.920.000.000	52.920.000.000

Trong năm, công ty đã thực hiện xử lý xóa sổ nợ phải thu khó đòi đã quá hạn từ trên 2 năm với số tiền 63.810.892.019 Đồng theo Quyết định số 615/QĐ-FTEL ngày 4 tháng 4 năm 2025, Quyết định số 1107/QĐ-FTEL ngày 7 tháng 7 năm 2025, Quyết định số 1517/QĐ-FTEL ngày 6 tháng 10 năm 2025 và Quyết định số 69/QĐ-FTEL ngày 7 tháng 1 năm 2026 được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc của Công ty.

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	81.451.841.582	-	55.282.428.819	-
Nguyên vật liệu	1.158.827.230.634	(14.779.501.765)	965.653.469.626	(17.126.007.656)
Công cụ, dụng cụ	30.754.415.636	-	42.054.588.364	-
Hàng hóa	170.695.551.763	-	150.438.685.887	-
	1.441.729.039.615	(14.779.501.765)	1.213.429.172.696	(17.126.007.656)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.779.501.765)		(17.126.007.656)	
	1.426.949.537.850		1.196.303.165.040	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

8 HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng (Thuyết minh 26)	17.126.007.656 (2.346.505.891)	16.797.484.252 328.523.404
Số dư cuối năm	<u>14.779.501.765</u>	<u>17.126.007.656</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	129.952.711.661	87.403.921.151
Khác	96.088.611.644	58.431.595.087
	<u>226.041.323.305</u>	<u>145.835.516.238</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	2.055.454.565.292	1.804.520.929.972
Chi phí thuê văn phòng	378.773.199.169	284.076.784.156
Khác	204.740.799.217	288.655.896.686
	<u>2.638.968.563.678</u>	<u>2.377.253.610.814</u>

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.13).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1.1.2025	251.045.752.738	12.961.125.162.864	134.806.879.767	21.928.364.747	131.767.500	13.369.037.927.616
Mua trong năm	454.927.358	467.867.099.174	1.220.452.710	9.232.173.861	-	478.774.653.103
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	239.282.330.389	843.654.386.277	-	-	-	1.082.936.716.666
Phân loại lại	(439.124.143)	2.365.434.222	(1.239.378.675)	(1.287.618.499)	-	(600.687.095)
Thanh lý, xóa sổ	-	(249.595.986.602)	(1.005.850.317)	(2.500.898.702)	-	(253.102.735.621)
Khác	-	(120.754.771)	-	-	-	(120.754.771)
Tại ngày 31.12.2025	490.343.886.342	14.025.295.341.164	133.782.103.485	27.372.021.407	131.767.500	14.676.925.119.898
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1.1.2025	(93.046.055.887)	(8.062.333.540.772)	(123.592.096.395)	(11.358.473.730)	(19.873.131)	(8.290.350.039.915)
Khấu hao trong năm	(10.665.819.835)	(1.253.655.165.789)	(5.304.505.592)	(3.017.049.852)	(26.353.496)	(1.272.668.894.564)
Phân loại lại	240.616	27.812.767	185.705.070	5.819.777	-	219.578.230
Thanh lý, xóa sổ	-	205.729.753.873	954.681.666	2.500.898.702	-	209.185.334.241
Khác	-	(12.905.091)	-	-	-	(12.905.091)
Tại ngày 31.12.2025	(103.711.635.106)	(9.110.244.045.012)	(127.756.215.251)	(11.868.805.103)	(46.226.627)	(9.353.626.927.099)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1.1.2025	157.999.696.851	4.898.791.622.092	11.214.783.372	10.569.891.017	111.894.369	5.078.687.887.701
Tại ngày 31.12.2025	386.632.251.236	4.915.051.296.152	6.025.888.234	15.503.216.304	85.540.873	5.323.298.192.799

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.323.463.473.801 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.384.790.980.021 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1.1.2025	195.076.371.451	98.000.000	878.695.106.238	180.016.244.286	1.253.885.721.975
Mua trong năm	5.622.799.997	-	3.248.293.394	14.823.293.818	23.694.387.209
Phân loại lại	-	-	(119.658.808.438)	600.687.095	(119.058.121.343)
Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	(8.272.227.031)	(8.272.227.031)
Tại ngày 31.12.2025	200.699.171.448	98.000.000	762.284.591.194	187.167.998.168	1.150.249.760.810
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1.1.2025	-	(178.506)	(481.003.159.011)	(163.376.037.771)	(644.379.375.288)
Khấu hao trong năm	-	(32.666.666)	(34.440.838.592)	(16.622.087.469)	(51.095.592.727)
Phân loại lại	-	-	-	(219.578.230)	(219.578.230)
Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	8.122.289.274	8.122.289.274
Tại ngày 31.12.2025	-	(32.845.172)	(515.443.997.603)	(172.095.414.196)	(687.572.256.971)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1.1.2025	195.076.371.451	97.821.494	397.691.947.227	16.640.206.515	609.506.346.687
Tại ngày 31.12.2025	200.699.171.448	65.154.828	246.840.593.591	15.072.583.972	462.677.503.839

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 405.921.434.256 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 310.297.405.635 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒ DANG

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Trung tâm dữ liệu Quận 9	261.390.076.052	255.192.260.444
Công trình FPT Telecom Tower Quận 7	28.506.203.444	18.331.820.201
Hệ thống trục Bắc Nam kết nối trung tâm dữ liệu	106.468.458.340	5.020.186.296
Tuyến cáp quang biển ALC	175.234.809.563	-
Các công trình hạ tầng viễn thông	124.995.518.135	111.029.979.635
	<u>696.595.065.534</u>	<u>389.574.246.576</u>

12 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>17.264.306.709</u>	<u>23.876.453.259</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>(7.875.494.999)</u>	<u>(3.419.925.549)</u>

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế, trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	23.876.453.259	21.795.731.150
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31)	(6.612.146.550)	2.080.722.109
Số dư cuối năm	<u>17.264.306.709</u>	<u>23.876.453.259</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	(3.419.925.549)	(937.899.583)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31)	(4.455.569.450)	(2.482.025.966)
Số dư cuối năm	<u>(7.875.494.999)</u>	<u>(3.419.925.549)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	1.767.035.466.702	1.767.035.466.702	1.488.425.035.740	1.488.425.035.740
Trong đó:				
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	235.830.916.000	235.830.916.000	153.347.156.300	153.347.156.300
- Hisense Broadband Multimedia Technologies Co., Ltd	238.960.845.580	238.960.845.580	144.916.123.936	144.916.123.936
- Khác	1.292.243.705.122	1.292.243.705.122	1.190.161.755.504	1.190.161.755.504
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	107.574.696.204	107.574.696.204	52.923.611.432	52.923.611.432
	<u>1.874.610.162.906</u>	<u>1.874.610.162.906</u>	<u>1.541.348.647.172</u>	<u>1.541.348.647.172</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẢN HẠN

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	110.528.193.522	110.528.193.522	123.277.635.732	123.277.635.732
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	23.760.102.723	-	-	-
	<u>134.288.296.245</u>	<u>-</u>	<u>123.277.635.732</u>	<u>123.277.635.732</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lãi vay	47.374.472.496	57.126.725.629
Chi phí bảo trì hạ tầng thuê bao	60.896.000.000	35.000.000.000
Chi phí bản quyền	28.706.813.733	29.924.639.910
Hoa hồng tòa nhà	42.264.738.915	36.117.146.231
Khác (*)	233.965.146.278	187.632.506.787
	<u>413.207.171.422</u>	<u>345.801.018.557</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, thuê dịch vụ bảo trì thuê bao và các chi phí phải trả khác.

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
(a) Ngắn hạn		
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.878.168.997.510	1.742.894.976.363
Tiền cho thuê văn phòng – Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.772.804.088	1.772.804.088
Khác	1.721.546.564	1.035.058.425
	<u>1.881.663.348.162</u>	<u>1.745.702.838.876</u>
(b) Dài hạn		
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	5.234.542.019	6.969.806.981
Tiền cho thuê văn phòng – Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	26.148.860.095	27.921.664.183
	<u>31.383.402.114</u>	<u>34.891.471.164</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan	3.682.255.533	2.718.375.283
Ký quỹ, ký cược	216.018.969.678	191.049.198.501
Khác	52.784.065.927	86.047.200.647
	<u>272.485.291.138</u>	<u>279.814.774.431</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	6.540.635.801.900	19.275.236.718.394	(18.457.596.579.379)	1.241.362.948	7.359.517.303.863

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng nhằm bổ sung vốn cho hoạt động của Công ty và các công ty con. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 4%/năm đến 6,8%/năm (năm 2024: từ 2,8%/năm đến 6,6%/năm).

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay dài hạn ngân hàng	81.784.329.565	149.305.930.094	(79.800.751.722)	151.289.507.937

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

19 VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tệ như sau:

	31.12.2025		31.12.2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	5.000.000	131.250.000.000	25.000.000	615.746.408.852
Đồng Việt Nam ("VND")	7.379.556.811.800	7.379.556.811.800	5.924.889.393.048	6.006.673.722.613
		<u>7.510.806.811.800</u>		<u>6.622.420.131.465</u>

Công ty đã thực hiện nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá đối với các khoản vay bằng ngoại tệ bằng việc ký các hợp đồng mua, bán ngoại tệ kỳ hạn như sau:

	31.12.2025		31.12.2024	
	Số dư vay ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Số dư vay ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
Ngoại tệ				
Đô la Mỹ ("USD")	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	500.252.954.584	460.860.242.681
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 22)	359.030.229.510	288.190.549.796
Sử dụng quỹ trong năm	(298.459.225.854)	(248.797.837.893)
Số dư cuối năm	<u>560.823.958.240</u>	<u>500.252.954.584</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	31.12.2025 Cổ phần phổ thông	31.12.2024 Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	738.763.463	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	738.763.463	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	738.763.463	492.509.164

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2025		31.12.2024	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Bộ Công an (*)	370.669.546	50,17	-	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH (*)	-	-	247.113.031	50,17
Công ty Cổ phần FPT	337.291.780	45,66	224.861.187	45,66
Các cổ đông khác	30.802.137	4,17	20.534.946	4,17
	<u>738.763.463</u>	<u>100</u>	<u>492.509.164</u>	<u>100</u>

(*) Ngày 16 tháng 7 năm 2025, Bộ Công An tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH. Việc chuyển nhượng cổ phần đã được hoàn tất vào ngày 11 tháng 11 năm 2025.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	492.509.164	4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	492.509.164	4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 22)	246.254.299	2.462.542.990.000	2.462.542.990.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>738.763.463</u>	<u>7.387.634.630.000</u>	<u>7.387.634.630.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.925.091.640.000	55.391.600.000	1.709.722.205.278	2.065.692.248.602	317.866.838.369	9.073.764.532.249
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.803.323.676.314	57.762.427.647	2.861.086.103.961
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(985.018.328.000)	(16.020.374.000)	(1.001.038.702.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	412.361.619.530	(412.361.619.530)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(282.414.306.066)	(5.776.243.730)	(288.190.549.796)
Khác	-	-	-	642.896.753	(44.659)	642.852.094
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.925.091.640.000	55.391.600.000	2.122.083.824.808	3.189.864.568.073	353.832.603.627	10.646.264.236.508
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.417.997.633.446	68.207.691.655	3.486.205.325.101
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(2.462.545.820.000)	(80.101.870.000)	(2.542.647.690.000)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	2.462.542.990.000	-	(2.122.083.824.808)	(340.459.165.192)	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	580.634.183.368	(580.634.183.368)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (*)	-	-	-	(352.209.454.411)	(6.820.775.099)	(359.030.229.510)
Khác	-	-	-	(7.000.000)	-	(7.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	7.387.634.630.000	55.391.600.000	580.634.183.368	2.872.006.578.548	335.117.650.183	11.230.784.642.099

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền là 5.000 đồng/cổ phiếu, trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi, và tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận để lại và quỹ đầu tư phát triển theo các nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty, trên cơ sở đã được phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên đề ngày 10 tháng 4 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

23 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024 (Điều chỉnh lại (*))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	3.417.997.633.446	2.803.323.676.314
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(352.209.454.411)	(282.414.306.066)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.065.788.179.035	2.520.909.370.248
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	738.763.463	738.763.463
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.150	3.412

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại cho việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần (Thuyết minh 22) như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh lại
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.520.909.370.248	-	2.520.909.370.248
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.520.909.370.248	-	2.520.909.370.248
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	492.509.164	246.254.299	738.763.463
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	5.119		3.412

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 11.987.207 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.194.619 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Nợ khó đòi	684.428.577.315	621.028.123.747

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.317.738.491.334	16.571.568.200.477
Doanh thu bán hàng hóa	1.204.068.336.487	1.046.092.796.202
	<u>19.521.806.827.821</u>	<u>17.617.660.996.679</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	(15.020.359.665)	(6.200.970.292)
Hàng bán bị trả lại	(71.159.000)	(1.059.773.750)
	<u>(15.091.518.665)</u>	<u>(7.260.744.042)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.302.718.131.669	16.565.367.230.185
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.203.997.177.487	1.045.033.022.452
	<u>19.506.715.309.156</u>	<u>17.610.400.252.637</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.748.023.161.432	8.409.570.016.672
Giá vốn của hàng hóa đã bán (Hoàn nhập)/tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	1.051.220.190.494 (2.346.505.891)	884.724.995.925 328.523.404
	<u>9.796.896.846.035</u>	<u>9.294.623.536.001</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	740.689.032.015	539.475.783.460
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	64.535.352.202	111.710.056.466
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh 34(a))	-	8.000.000.000
Khác	-	38.006.819
	<u>805.224.384.217</u>	<u>659.223.846.745</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	346.676.040.573	295.513.005.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.335.379.674	38.645.262.342
Khác	34.509.111	64.548.490
	<u>374.045.929.358</u>	<u>334.222.815.878</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	2.725.242.321.781	2.222.100.099.507
Quảng cáo, tiếp thị	491.638.568.038	459.677.215.648
Khác (*)	284.188.655.869	175.105.595.144
	<u>3.501.069.545.688</u>	<u>2.856.882.910.299</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí thuê, chi phí thuê ngoài, chi phí tiện ích và các chi phí bán hàng khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	1.786.358.169.058	1.542.111.649.204
Khác (*)	504.798.512.351	608.481.323.390
	<u>2.291.156.681.409</u>	<u>2.150.592.972.594</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.363.963.222.409	3.587.597.717.336
Thuế tính ở thuế suất 20%	872.792.644.482	717.519.543.467
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(203.402.308)	(1.600.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	893.562.712	9.549.398.618
Dự phòng thiếu của năm trước	201.256.353	208.833.976
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	2.436.158.808	34.665.414
Khác	1.637.677.261	799.171.900
Chi phí thuế TNDN (*)	877.757.897.308	726.511.613.375
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 15(b))	866.690.181.308	726.110.309.518
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 12)	11.067.716.000	401.303.857
Chi phí thuế TNDN (*)	877.757.897.308	726.511.613.375

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Dịch vụ mua ngoài	6.212.352.618.032	5.971.678.747.407
Chi phí nhân viên	4.511.600.490.839	3.764.211.748.711
Nguyên liệu, vật liệu	2.820.576.890.752	2.487.025.304.674
Khấu hao TSCĐ	1.323.764.487.291	1.372.284.413.689
Khác	720.828.586.218	706.899.204.413
	15.589.123.073.132	14.302.099.418.894

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty và các công ty con chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty và các công ty con các cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền, quảng cáo trực tuyến, cho thuê đường truyền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty và các công ty con. Do đó, Công ty và các công ty con không trình bày chi tiết báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu và giá vốn đã được trình bày tại Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26.

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Trước ngày 11 tháng 11 năm 2025, mặc dù Công ty Cổ phần FPT chỉ sở hữu 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền kiểm soát Công ty do có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty cũng như có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Từ ngày 11 tháng 11 năm 2025, quyền đại diện 50,16% cổ phần sở hữu vốn Nhà nước tại Công ty đã được chuyển giao từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước sang cho Bộ Công an. Theo Công văn số 1906 đề ngày 18 tháng 03 năm 2026 từ Cục Kế hoạch và Tài chính thuộc Bộ Công an, đối với năm tài chính 2025, Công ty Cổ phần FPT có quyền kiểm soát Công ty đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Từ năm tài chính 2026, sau khi hoàn chỉnh các thủ tục để chính thức tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu mới sẽ thực hiện đầy đủ các quyền, trách nhiệm của công ty mẹ đối với Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Bộ Công an (Thuyết minh 21)	Cổ đông chính (từ ngày 16 tháng 7 năm 2025)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH (Thuyết minh 21)	Cổ đông chính (đến ngày 16 tháng 7 năm 2025)
Công ty TNHH FPT IS (trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Utop	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty con trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
i) Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	138.545.045.506	94.041.493.094
Công ty TNHH FPT IS	95.551.881.705	75.397.033.554
Công ty TNHH Phần mềm FPT	53.517.913.498	51.444.833.030
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	38.936.625.612	22.378.625.246
Công ty TNHH Giáo dục FPT	28.413.713.813	28.520.099.499
Công ty Cổ phần FPT	12.356.854.350	12.845.622.201
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	7.640.343.629	7.464.665.561
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	979.191.954	799.022.915
	375.941.570.067	292.891.395.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	208.365.252.918	163.388.944.706
Công ty Cổ phần FPT	192.684.127.528	173.577.445.305
Công ty TNHH FPT IS	138.872.063.942	85.932.210.398
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	29.567.584.679	16.106.186.329
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	14.153.112.704	9.738.529.071
Công ty TNHH Phần mềm FPT	8.935.169.818	32.690.353.968
Công ty TNHH giáo dục FPT	380.066.929	369.556.083
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	771.354.514	124.172.517
	<u>593.728.733.032</u>	<u>481.927.398.377</u>
iii) Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	1.235.565.150.000	-
Công ty Cổ phần FPT	1.124.305.930.000	-
	<u>2.359.871.080.000</u>	<u>-</u>
iv) Chia cổ tức bằng tiền		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	1.235.565.155.000	494.226.062.000
Công ty Cổ phần FPT	1.124.305.935.000	449.722.374.000
	<u>2.359.871.090.000</u>	<u>943.948.436.000</u>
v) Nhận cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 27)		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	-	8.000.000.000
	<u>-</u>	<u>8.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
<i>i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT</i> Công ty Cổ phần FPT	413.258.590	507.269.336
<i>ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	29.281.679.398	13.741.865.748
Công ty TNHH FPT IS	16.234.368.897	16.518.276.086
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	7.136.477.823	2.823.192.484
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.963.843.423	3.991.804.148
Công ty Cổ phần FPT	432.684.562	1.666.193.640
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	295.044.643	611.812.939
Công ty TNHH Giáo dục FPT	274.496.648	335.553.950
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	67.636.457	84.409.881
	<u>56.686.231.851</u>	<u>39.773.108.876</u>
<i>iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	29.298.797.176	28.307.888.085
Công ty TNHH FPT IS	14.324.000	12.540.000
	<u>29.313.121.176</u>	<u>28.320.428.085</u>
<i>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>		
Công ty Cổ phần FPT	40.421.236.948	15.573.321.204
Công ty TNHH FPT IS	33.728.270.060	11.166.504.805
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	27.136.145.506	23.423.174.861
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.444.379.212	655.522.804
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.403.557.443	1.378.302.470
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.125.091.159	689.861.666
Công ty TNHH Giáo dục FPT	6.765.487	11.286.800
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	309.250.389	25.636.822
	<u>107.574.696.204</u>	<u>52.923.611.432</u>
<i>v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)</i>		
Công ty TNHH FPT IS	23.604.898.460	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	105.973.173	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	37.152.000	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	5.611.090	-
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	6.468.000	-
	<u>23.760.102.723</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
<i>vi) Doanh thu chưa thực hiện (Thuyết minh 17)</i>		
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	1.772.804.088	1.772.804.088
<i>Dài hạn</i>		
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	26.148.860.095	27.921.664.183

35 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết trong tương lai như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	193.536.211.596	163.896.293.376
Từ 1 năm đến 5 năm	237.749.077.546	227.648.159.641
Trên 5 năm	13.133.625.925	13.204.546.467
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	444.418.915.067	404.748.999.484

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Trung tâm dữ liệu	304.571.754.642	412.215.307.249
Tòa nhà FPT Telecom	266.478.049.160	14.076.714.174
Tuyến cáp quang biển ALC	206.455.706.833	262.031.707.958
Các công trình hạ tầng viễn thông	55.263.575.833	40.670.912.268
	832.769.086.468	728.994.641.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

36 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê

Công ty và các công ty con ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các khu đất thuê. Các hợp đồng thuê đất không nêu nghĩa vụ của Công ty và các công ty con trong việc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty và các công ty con trên đất thuê vào cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc trao đổi, thỏa thuận thêm giữa Công ty và các công ty con với các bên cho thuê đất vào cuối thời hạn thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty và các công ty con đối với các khu đất thuê là chưa được xác định. Do đó, Công ty và các công ty con không ghi nhận nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2026.



Nguyễn Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật